

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2022/DS-PT

Ngày: 25 - 5 - 2022

V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Châu Thạch

Ông Nguyễn Văn Đức

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh L.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:* Ông Trần Minh Công - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 62/2022/TLPT-DS ngày 05 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2021/DS-ST ngày 11/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 110/2022/QĐ-PT ngày 06/5/2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 134/2020/QĐ-PT, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh L. Có mặt.

2- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 129, Xóm 2, thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh L. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Do quen biết nhau nên vào khoảng tháng 4 năm 2019, bà có cho bà L vay số tiền 200.000.000đ; Có thỏa thuận lãi suất 40%/năm. Sau đó, bà có yêu cầu nhiều lần nhưng bà L không trả cả gốc và lãi cho bà. Ngày 02/02/2020, giữa bà và bà L đã chốt số nợ gốc còn lại là 200.000.000đ và tiền lãi là 70.000.000đ; Tổng cộng là 270.000.000đ. Giấy mượn tiền do bà L viết. Thời hạn vay 01 đến 02 tháng. Sau đó, bà L không trả cho bà số tiền trên, cũng không trả tiền lãi cho bà.

Nay bà khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị L trả cho bà tổng số tiền 270.000.000đ và tiền lãi trên số tiền nợ gốc 200.000.000đ tính từ ngày 02/2/2020 đến khi xét xử xong vụ án với mức lãi suất 20%/năm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà thừa nhận vào ngày 02/02/2020 bà có vay tiền của bà Nguyễn Thị N số tiền 200.000.000đ nợ gốc. Có thỏa thuận lãi suất 40%/năm, mỗi tháng trả 7.000.000đ tiền lãi và có tính tiền lãi tính từ ngày vay 02/02/2020 đến ngày hứa trả nợ cuối năm 2020 là 70.000.000đ. Vì vậy, bà có viết giấy mượn tiền gốc cộng lãi là 270.000.000đ. Mục đích vay là bà vay dùm tiền cho con gái bà là Lê Thị Dung để làm ăn chứ bà không sử dụng số tiền này.

Sau đó, bà có trả cho bà N 02 tháng tiền lãi với số tiền lãi là 15.000.000đ; Còn lại chưa trả tiền nợ gốc. Nay theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà đồng ý trả cho bà N số tiền 200.000.000đ nợ gốc và 20.000.000đ tiền lãi.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà N yêu cầu bị đơn bà L trả số tiền 200.000.000đ nợ gốc và lãi suất 20%/năm kể từ ngày 01/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm. Bị đơn bà L chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn bà N số tiền 200.000.000đ nợ gốc và 20.000.000đ tiền lãi vì điều kiện hoàn cảnh khó khăn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2021/DS-ST ngày 11/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L về việc kiện tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền nợ gốc 200.000.000đ và số tiền lãi 100.821.000đ. Tổng cộng là 300.821.000đ.

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 23/11/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo đối với một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2021/DS-ST ngày 11/11/2021 của Tòa án nhân dân

huyện Đ. Đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng xác định thời điểm bà L vay tiền của bà N là năm 2020 chứ không phải năm 2019 và yêu cầu giảm mức lãi suất; giảm số tiền lãi mà bà L phải trả cho bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận kháng cáo. Bà L xác định số tiền 200.000.000đ là bà vay từ ngày 02/02/2020 và chỉ đồng ý trả tiền lãi kể từ ngày 02/02/2020 đến ngày xét xử phúc thẩm là ngày 25/5/2022 với mức lãi suất theo quy định của pháp luật và đề nghị khấu trừ số tiền lãi 15.000.000đ của tháng 3/2020 và tháng 4/2020 mà bà đã trả cho bà N. Nguyên đơn bà N không kháng cáo, đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm. Bà N cũng xác định bà có nhận số tiền 15.000.000đ tiền lãi mà bà L trả cho bà nhưng số tiền lãi 15.000.000đ này là số tiền lãi của năm 2019 chứ không phải số tiền lãi của năm 2020 nhưng bà N lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà L; sửa bản án dân sự sơ thẩm về thời gian tính lãi và số tiền lãi mà bà L phải trả cho bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà N khởi kiện yêu cầu bà L trả cho bà N tổng số tiền 200.000.000đ nợ gốc và lãi suất 20%/năm kể từ ngày 01/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm. Còn bị đơn bà L chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn 200.000.000đ nợ gốc và 20.000.000đ tiền lãi vì điều kiện hoàn cảnh khó khăn.

Vì vậy, các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ là có căn cứ.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn bà L:

[2.1]. Theo giấy mượn tiền ngày 02/02/2020 (bút lục số 23) thể hiện nội dung bà N cho bà L vay số tiền gốc và lãi là 270.000.000đ; hứa 1 đến 2 tháng sẽ trả, không thỏa thuận lãi suất. Theo đó, bà N xác định số tiền nợ gốc là

200.000.000đ và số tiền lãi là 70.000.000đ. Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nội dung này và việc vay là có xảy ra trên thực tế.

[2.2]. Theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Do đó, bà N và bà L xác lập hợp đồng vay tài sản là có xảy ra trên thực tế, đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi đối với số tiền nợ gốc 200.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 02/02/2020.

[2.3]. Đối với yêu cầu trả nợ gốc: Nguyên đơn bà N yêu cầu bị đơn bà L trả số tiền nợ gốc 200.000.000đ và bị đơn bà L cũng đồng ý trả cho nguyên đơn bà N số tiền nợ gốc 200.000.000đ. Theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự về nghĩa vụ trả nợ của bên vay “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn..*”. Do Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn bà L phải thanh toán khoản tiền nợ gốc 200.000.000đ cho nguyên đơn bà N là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2.4]. Đối với yêu cầu trả lãi: Nguyên đơn bà N yêu cầu bị đơn bà L trả số tiền lãi 70.000.000đ ghi trong giấy mượn tiền ngày 02/02/2020. Bà N xác định đây là khoản tiền lãi của khoản nợ gốc 200.000.000đ vay từ tháng 04 năm 2019 do bị đơn bà L không trả nên hai bên thỏa thuận ghi trong giấy mượn tiền ngày 02/02/2020, bị đơn ký xác nhận nợ số tiền lãi 70.000.000đ nhưng đến nay vẫn chưa trả.

Bị đơn bà L cũng xác định số tiền lãi 70.000.000đ nợ của nguyên đơn bà N nhưng bà L lại xác định đây là khoản tiền lãi trả trước cho số tiền nợ gốc 200.000.000đ theo Giấy mượn tiền ngày 02/02/2020 cho đến hết thời hạn vay vào cuối năm 2020 chứ không phải khoản nợ lãi còn thiếu của khoản nợ gốc 200.000.000đ vay từ tháng 4 năm 2019. Đồng thời, bà L xác định bà L đã trả cho bà N 02 tháng tiền lãi với số tiền lãi là 15.000.000đ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc giữa hai bên có thỏa thuận tính lãi trả trước của khoản vay và việc trả tiền lãi 15.000.000đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bà N cũng xác định bà L đã trả cho bà N số tiền lãi là 15.000.000đ nhưng bà N cho rằng tiền lãi 15.000.000đ là số tiền lãi trả cho năm 2019 chứ không phải trả cho năm 2020 nên có căn cứ xác định bà L đã trả cho bà N số tiền lãi là 15.000.000đ.

[3].Xác định lãi suất tiền vay: Do nguyên đơn bà N và bị đơn bà L đều xác định hai bên khi vay có thỏa thuận lãi suất 40%/năm, nguyên đơn bà N trình bày tính số tiền lãi 70.000.000đ đối với số nợ gốc 200.000.000đ trong thời hạn 10

tháng thì lãi suất 3,5%/tháng, 42%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay*” “*Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn... thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực*”.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N yêu cầu trả lãi suất 20%/năm, trong khi bà L chỉ đồng ý trả 200.000.000đồng nợ gốc và 20.000.000đồng lãi và nguyên đơn bà N yêu cầu bị đơn bà L trả tiền lãi của số tiền nợ gốc 200.000.000đồng tính từ 01/5/2019 đến hết ngày xét xử sơ thẩm ngày 11/11/2021 với lãi suất 20%/năm.

Trong giấy mượn tiền ngày 02/02/2020 không ghi lãi suất nhưng nguyên đơn bà N và bị đơn bà L trình bày hai bên có thỏa thuận lãi suất với mức 40%/năm, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà N yêu cầu trả lãi với mức lãi suất 20%/năm phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định mức lãi suất là 20%/năm là có căn cứ.

[4]. Về thời gian tính lãi: Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “*Thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc chưa trả bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi trên nợ gốc đến thời điểm xét xử sơ thẩm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác*. Như vậy, thời điểm bà L phải trả lãi được tính từ ngày 02/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/11/2021.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định thời gian tính lãi từ ngày 01/5/2019 đến nay ngày 11/11/2021 là không phù hợp với giấy vay tiền nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà L để sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định thời gian tính lãi là từ ngày 02/02/2020 là có căn cứ.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà L đồng ý trả cho bà N số tiền nợ gốc là 200.000.000đ và số tiền lãi với mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 20%/năm kể từ ngày 02/02/2020 đến ngày xét xử phúc thẩm 25/5/2022.

Do đó, thời gian tính lãi và số tiền lãi từ ngày 02/02/2020 đến ngày 25/5/2022 được tính như sau: 27 tháng 23 ngày x 20%/năm x 200.000.000đ = 92.530.000đ – 15.000.000đ (tiền lãi mà bà L đã trả cho bà N) = 77.530.000đ nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L phải trả số tiền lãi là 100.821.000đ là chưa đúng nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà L để sửa bản án dân sự sơ thẩm về số tiền lãi mà bà L phải trả cho bà N theo hướng nhận định trên và buộc bà L phải trả cho bà N số tiền lãi là 77.530.000đ là có căn cứ. Vì vậy, cần buộc

Lãi có nghĩa vụ thanh toán cho bà N số tiền gốc là 200.000.000đồng và lãi 77.530.000đồng; tổng cộng 277.530.000đồng là có căn cứ.

Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà L để sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận một phần nên cả bà N và bà L cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn bà L được chấp nhận một phần nên bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2021/DS-ST ngày 11/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, cụ thể như sau:

- Căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyền xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L về việc kiện tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

- Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền nợ gốc là 200.000.000đ và số tiền lãi là 77.530.000đ. Tổng cộng là 277.530.000đồng. (Hai trăm bảy mươi bảy triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc buộc bà Nguyễn Thị L trả số tiền lãi 23.291.000đồng (Hai mươi ba triệu, hai trăm chín mươi một ngàn đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 13.876.500đ án phí dân sự sơ thẩm.
- Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 1.164.550đ được khấu trừ vào số tiền 6.750.000đ mà bà N đã tạm nộp theo biên lai thu số 0001209 ngày 01/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh L. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền 5.585.450đ tạm ứng án phí còn dư.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà L số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà L đã tạm nộp theo biên lai thu số 0007898 ngày 17/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh L.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh L;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện Đ (02);
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Những người tham gia tố tụng (02);
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Hữu Nhân